

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN Y
TỈNH VĨNH PHÚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 08/2025/DS-ST
Ngày 27 - 3 - 2025
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Y, TỈNH VĨNH PHÚC**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Song Lưu

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Trần Thị Thanh Tâm và ông Nguyễn Duy Thuần

- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thị Thúy, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Y

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Y tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Yên, Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 3 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 94/2024/TLST-DS ngày 12 tháng 11 năm 2025, về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 08/2025/TLST-DS ngày 07 tháng 3 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Kim Thị S, sinh năm 1964; địa chỉ: số nhà 79, thôn Gi 1, xã T, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc, có mặt.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Đình Q, sinh năm 1969; địa chỉ: số nhà 04, khu 4, thôn N, xã T, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc, có mặt.

3. Người có Q lợi và nghĩa vụ L1 quan:

3.1. Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1972; địa chỉ: số nhà 04, khu 4, thôn N, xã T, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc, có mặt.

3.2. Ông Tạ Văn Tr, sinh năm 1962; địa chỉ: số nhà 79, thôn Gi 1, xã T, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc, có mặt.

4. Người làm chứng: Chị Tạ Thị L1, sinh năm 1991; địa chỉ: ngõ 1, đường Phan Bội Châu, phường L, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 06 tháng 11 năm 2024 và trong quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn bà Kim Thị S trình bày:

Vào ngày 26/01/2017, ông Nguyễn Đình Q đến hỏi vay tiền để làm ăn phát triển kinh tế. Bà đồng ý cho ông Q vay 60.000.000đ (sáu mươi triệu đồng), lãi suất 1%/tháng kể từ ngày vay, thỏa thuận mỗi tháng từ tháng 02/2017 sẽ trả 10.000.000đ (mười triệu đồng) tiền gốc cùng lãi suất kèm theo. Tức đến tháng 7/2017 ông Q sẽ trả xong toàn bộ gốc và lãi.

Khi vay không cầm cố, thế chấp tài sản gì nhưng có nhờ chị Tạ Thị L1 là con gái bà viết giấy vay nợ để ông Q ký nhận đồng thời ông Q viết vào mục số tiền vay bằng số và bằng chữ. Nguồn gốc số tiền bà cho ông Q vay do vợ chồng bà tích góp

mà có. Sau khi cho ông Q vay tiền, bà có thông báo cho ông Tr là chồng bà và bà T1 là vợ ông Q biết.

Đến tháng 7/2017, vợ chồng ông Q chỉ trả tiền lãi, còn tiền gốc không trả được đồng nào. Vợ chồng bà nhiều lần đến yêu cầu trả nợ thì vợ chồng ông Q đều khất nợ chỉ thỉnh thoảng trả lãi. Từ tháng 5.2024 đến nay, vợ chồng ông Q không trả lãi và chưa trả một đồng tiền gốc nào. Tính đến ngày 09/7/2024, vợ chồng ông Q còn nợ vợ chồng bà 60.000.000đ (sáu mươi triệu đồng) và 29.000.000đ (hai mươi chín triệu đồng) tiền lãi. Tổng cộng 89.000.000đ (tám mươi chín triệu đồng). Nay bà yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng ông Q trả vợ chồng bà 89.000.000đ (tám mươi chín triệu đồng) cùng lãi phát sinh 1%/tháng của số tiền gốc kể từ ngày 10/7/2024 cho đến khi thanh toán xong.

Tại phiên tòa bà S chỉ yêu ông Q, bà T1 thanh toán khoản tiền gốc 60.000.000đ, không yêu cầu trả khoản tiền lãi 29.000.000đ và lãi phát sinh.

Bị đơn, ông Nguyễn Đình Q trình bày: Vào đầu năm 2014, bà S cho ông vay 40.000.000đ (bốn mươi triệu đồng) để làm ăn kinh tế. Hai bên không thỏa thuận thời hạn trả, không thế chấp hoặc cầm cố tài sản gì, không người chứng kiến, chỉ thỏa thuận lãi 3%/tháng kể từ ngày vay. Ông trả lãi cho bà S đến khoảng tháng 4/2014 do làm ăn thua lỗ không trả được lãi nữa, ông đến gặp bà S đề nghị không trả lãi nữa mà chỉ trả dần gốc. Bà S đồng ý nên từ ngày 23/12/2014 đến ngày 29/02/2024 vợ chồng ông nhiều lần trả gốc cho bà S. Mỗi lần trả tiền, ông và bà S không lập biên bản trả nợ, không người chứng kiến nhưng bà T1 tự viết vào sổ của gia đình ông để tiện theo dõi việc trả nợ. Việc ghi sổ theo dõi vợ chồng ông tự làm, không nói cho bà S hoặc bất cứ ai biết. Đến ngày 29.02.2024 vợ chồng ông đã trả đủ cho bà S số tiền gốc 40.000.000đ (bốn mươi triệu đồng). Ngoài số tiền trên, ông không vay, nợ bà S bất cứ khoản tiền hoặc tài sản gì khác. Nay bà S khởi kiện yêu cầu vợ chồng thanh toán số tiền nợ 60.000.000đ (sáu mươi triệu đồng) và 29.000.000đ (hai mươi chín triệu đồng) tiền lãi. Tổng cộng 89.000.000đ (tám mươi chín triệu đồng), cùng lãi phát sinh 1%/tháng của số tiền gốc kể từ ngày 10/7/2024 cho đến khi thanh toán xong, ông không đồng ý, đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà S.

Tại phiên tòa, ông Q xác định từ năm 2014 ông nhiều lần vay rồi trả tiền bà S. Ngày 26/01/2017, ông tiếp tục vay bà S 60.000.000đ, lãi suất 1%/tháng, mỗi tháng kể từ tháng 02/2017 sẽ trả 10.000.000đ tiền gốc cùng lãi suất. Khi vay có nhờ chị L1 là con gái bà S viết giấy vay nợ để ông ghi vào mục số tiền vay bằng số và bằng chữ (60.000.000đ - sáu mươi triệu đồng) rồi ông ký, ghi họ tên của ông vào mục bên vay tiền (Q - Nguyễn Đình Q). Bà S ký và ghi họ tên vào mục bên cho vay tiền (S - Kim Thị S). Do làm ăn thua lỗ nên ông đề nghị bà S để vợ chồng ông trả dần gốc, không phải trả lãi, bà S đồng ý. Khi thỏa thuận việc không trả lãi thì giữa ông với bà S chỉ thỏa thuận bằng lời nói, không lập thành văn bản, không người chứng kiến nên ông không có tài liệu chứng cứ gì chứng minh. Từ đó, vợ chồng ông đã trả vợ chồng bà S nhiều lần tiền gốc, mỗi lần trả, bà T1 tự ghi vào sổ riêng của gia đình ông. Tính cho đến hết tháng 02/2024 vợ chồng ông đã trả bà S tổng cộng 43.000.000đ. Nay ông chỉ chấp nhận trả bà S số tiền còn nợ là 17.000.000đ không lãi suất, thời hạn trả vào ngày 31/12/2025.

Người có Q lợi và nghĩa vụ L1 quan:

Bà Nguyễn Thị T1 trình bày: Bà là vợ ông Q. Bà xác nhận lời trình bày của ông Q là đúng. Ông bà vay tiền để làm ăn phát triển kinh tế. Do bà S đã đồng ý không tính lãi mà chỉ trả tiền gốc, tính đến hết tháng 02/2024 vợ chồng bà đã trả bà S được 43.000.000đ nên bà chỉ chấp nhận trả tiếp số tiền gốc còn lại là 17.000.000đ không lãi suất, thời hạn trả vào ngày 31/12/2025.

Ông Tạ Văn Tr trình bày: Ông là chồng bà S, ông nhất trí với bà S về thời gian vay, số tiền vay. Tính cho đến nay, vợ chồng ông Q chưa trả cho vợ cho vợ chồng ông đồng tiền gốc nào. Ông đề nghị Tòa án giải quyết theo quan điểm của bà S.

Người làm chứng chị Tạ Thị L1 trình bày: Chị là con gái bà S. Ngày 26/01/2017, chị chứng kiến việc bà S cho ông Q vay 60.000.000đ. Ông Q và bà S nhờ chị viết 01 giấy vay nợ để ông Q tự viết vào mục số tiền vay (60.000.000đ - sáu mươi triệu đồng) rồi ký, viết họ tên ông Q vào mục bên vay tiền. Còn bà S ký vào mục bên cho vay tiền. Chị xác định chị không có tiền cho ông Q vay nên từ chối tham gia tố tụng với tư cách người có Q lợi và nghĩa vụ L1 quan.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; các đương sự đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 280, Điều 463, Điều 466 Bộ luật dân sự; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, buộc vợ chồng ông Nguyễn Đình Q phải trả bà Kim Thị S khoản nợ 60.000.000đ (sáu mươi triệu đồng). Ông Q phải nộp án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Bà Kim Thị S khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng ông Nguyễn Đình Q, bà Nguyễn Thị T1 trả số tiền 60.000.000đ (sáu mươi triệu đồng) tiền gốc và 29.000.000đ (hai mươi chín triệu đồng) tiền lãi, tổng cộng 89.000.000đ; ông Q, bà T1 cư trú tại huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc. Do vậy, xác định đây là tranh chấp hợp đồng vay tài sản quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm Q giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về nội dung: Các đương sự và người làm chứng thống nhất xác định, vào ngày 26/01/2017, bà Kim Thị S cho vợ chồng ông Nguyễn Đình Q, bà Nguyễn Thị T1 vay 60.000.000đ (sáu mươi triệu đồng) để làm ăn phát triển kinh tế. Khi vay không thể chấp, cầm cố tài sản gì nhưng có nhờ chị Tạ Thị L1 viết 01 giấy vay nợ để ông Q tự viết vào mục số tiền vay (60.000.000đ - sáu mươi triệu đồng) rồi ký, viết họ tên ông Q vào mục bên vay tiền. Còn bà S ký vào mục bên cho vay tiền. Hai bên thỏa thuận lãi suất là 1%/tháng, thời hạn vay mỗi tháng kể từ tháng 02/2017 sẽ trả 10.000.000đ tiền gốc cùng lãi suất kèm theo.

Theo bà S, đến thời hạn nhưng vợ chồng ông Q, bà T1 không trả nợ. Vợ chồng ông bà nhiều lần yêu cầu thì vợ chồng ông Q đều khát nợ. Từ tháng 02/2017 đến

ngày 17/4/2024 vợ chồng ông Q thỉnh thoảng trả lãi, tổng cộng trả lãi được 24.000.000đ. Từ ngày 18/4/2024 đến nay vợ chồng ông Q không trả lãi nữa, còn gốc không trả được đồng nào. Vợ chồng bà nhiều lần yêu cầu nhưng vợ chồng ông Q trốn tránh không trả. Do vậy bà S yêu cầu ông Q, bà T1 phải trả vợ chồng bà 60.000.000đ tiền gốc và 29.000.000đ tiền lãi, tổng cộng 89.000.000đ (theo bà S thì lãi suất 1%/tháng của số tiền gốc 60.000.000đ tính từ ngày vay 26/02/2017 đến ngày 09/7/2024 = 53.000.000đ, đã trả được 24.000.000đ, còn 29.000.000đ). Tại phiên tòa bà S, ông Tr chỉ yêu cầu vợ chồng ông Q trả lại khoản tiền gốc 60.000.000đ, không yêu cầu khoản tiền lãi 29.000.000đ và lãi phát sinh.

Ông Q, bà T1 xác định do ông bà làm ăn thua lỗ nên ông bà được vợ chồng bà S chấp nhận cho ông bà không trả lãi mà chỉ phải trả dần tiền gốc, tính cho đến hết tháng 02/2024, ông bà đã trả vợ chồng bà S được 43.000.000đ. Nay ông bà chỉ đồng ý trả vợ chồng bà S khoản tiền còn nợ là 17.000.000đ không lãi suất, thời hạn trả nợ vào ngày 31/12/2025.

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, lời khai của đương sự trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, có đủ cơ sở khẳng định, giữa bà S và ông Q xác lập giao dịch dân sự là hợp đồng vay tài sản nên phát sinh Q và nghĩa vụ. Bên cho vay (bà S) đã giao đủ số tiền 60.000.000đ, bên vay (ông Q) đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ, từ tháng 5/2024 cho đến ngày xét xử, vợ chồng ông Q không trả tiền lãi và trong suốt quá trình vay nợ, vợ chồng ông Q chưa trả được đồng tiền gốc nào. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, ông Q, bà T1 xác định vợ chồng ông bà được vợ chồng bà S chấp nhận không phải trả lãi mà chỉ trả dần tiền gốc. Ông Q giao nộp cho Tòa án 01 giấy do bà T1 tự viết thể hiện thời gian, số tiền vợ chồng ông Q trả nợ nhưng không có chữ ký, xác nhận của người được trả tiền, không thể hiện số tiền trả là tiền gì (tiền lãi, tiền gốc hoặc trả tiền do mua bán, giao dịch dân sự khác). Tổng cộng số tiền tính từ ngày 23/12/2014 đến ngày 19/02/2024 (ngày trả cuối cùng được bà T1 ghi trên giấy) là 43.000.000đ (bốn mươi ba triệu đồng). Ngoài 01 giấy nêu trên, ông Q, bà T1 không đưa ra được chứng cứ tài liệu gì khác chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ. Mặt khác trong các lần bà T1 ghi trả nợ có 02 lần: Lần 1 ngày 23/12/2014 trả 10.000.000đ (mười triệu đồng). Lần 2 ngày 05/11/2016 trả 2.000.000đ (hai triệu đồng), hai khoản này có trước thời gian ông Q vay bà S số tiền 60.000.000đ (ngày 26/01/2017). Bà S, ông Tr xác định đối với khoản vay 60.000.000đ ngày 26/02/2017 thì ông Q, bà T1 mới trả 24.000.000đ tiền lãi, ông bà chưa lần nào thỏa thuận hoặc đồng ý việc chỉ trả dần gốc như ông Q, bà T1 trình bày nên ý kiến của ông Q, bà T1 không được chấp nhận.

Tại Điều 280 Bộ luật dân sự quy định về thực hiện nghĩa vụ trả tiền:

“1. Nghĩa vụ trả tiền phải được thực hiện đầy đủ, đúng thời hạn, đúng địa điểm và phương thức đã thỏa thuận.

2. Nghĩa vụ trả tiền bao gồm cả tiền lãi trên nợ gốc, trừ Tr hợp có thỏa thuận khác”.

Do vậy, yêu cầu khởi kiện của bà S buộc vợ chồng ông Q, bà T1 trả 60.000.000đ (sáu mươi triệu đồng) không lãi suất là có căn cứ cần chấp nhận.

Đối với với khoản tiền lãi, do bà S không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3]. Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận hơn nữa bà Kim Thị S thuộc Tr hợp người cao tuổi và có đơn đề nghị miễn nộp án phí nên bà S không phải nộp tiền án phí. Ông Nguyễn Đình Q phải nộp án dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định của pháp luật.

[4]. Về ý kiến của Viện kiểm sát tại phiên tòa về việc giải quyết vụ án là có căn cứ, cần xem xét khi quyết định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 280, Điều 463, Điều 466 Bộ luật dân sự; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Kim Thị S.

Buộc ông Nguyễn Đình Q, bà Nguyễn Thị T1 phải trả bà Kim Thị S số tiền 60.000.000đ (sáu mươi triệu đồng) không lãi suất.

2. Ông Nguyễn Đình Q, bà Nguyễn Thị T1 phải nộp 3.000.000đ (ba triệu đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

3. Đương sự có mặt tại phiên tòa có Q kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

4. Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án nếu người phải thi hành án không thi hành khoản tiền còn nợ thì còn phải trả tiền lãi theo quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

Theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có Q thỏa thuận thi hành án, Q yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Vĩnh Phúc;
- VKSND huyện Y;
- Chi cục THADS huyện Y;
- Các đương sự;
- Lưu VP-HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Song Lưu